



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CP HỢI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 34

1202
CÔNG
CH NHIỆ
M TOÁN
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hào	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Số: 78 -18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

202
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN V
VIỆT
GIẤY

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.324.228.900	86.528.662.667
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	9.246.952.751	7.053.908.066
1 Tiền	111		9.246.952.751	7.053.908.066
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.700.884.451	53.284.876.129
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	49.019.551.440	47.268.775.840
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.295.312.410	2.347.997.101
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.434.190.965	5.356.507.992
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.048.170.364)	(1.688.404.804)
IV Hàng tồn kho	140		27.882.487.827	25.983.476.821
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	27.882.487.827	25.983.476.821
V Tài sản ngắn hạn khác	150		493.903.871	206.401.651
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.846.276	204.823.651
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	335.057.595	1.578.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.239.743.395	402.236.550.753
I Các khoản phải thu dài hạn	210		840.433.520	982.222.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	840.433.520	982.222.000
II Tài sản cố định	220		374.523.288.597	395.235.450.008
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	331.002.650.951	349.847.108.985
- Nguyên giá	222		606.513.331.293	599.344.255.398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(275.510.680.342)	(249.497.146.413)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	18.677.420.054	19.845.594.384
- Nguyên giá	225		21.296.740.667	22.572.196.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.619.320.613)	(2.726.601.978)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	24.843.217.592	25.542.746.639
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.860.610.614)	(6.161.081.567)
III Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.15.	85.991.611	274.413.497
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.991.611	274.413.497
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.790.029.667	5.744.465.248
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	4.790.029.667	5.744.465.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		472.563.972.295	488.765.213.420

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		175.011.781.001	192.203.027.223
I Nợ ngắn hạn	310		135.914.961.651	132.167.028.066
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	8.290.791.627	6.434.830.291
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	339.322.285	338.559.992
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.170.646.286	2.469.508.183
4 Phải trả người lao động	314		10.781.767.958	7.723.432.076
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.025.555.038	1.523.354.021
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	685.458.233	2.380.240.797
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	112.211.911.680	111.218.683.224
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		409.508.544	78.419.482
II Nợ dài hạn	330		39.096.819.350	60.035.999.157
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	3.727.120.670	3.727.120.670
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	16.109.412.111	17.076.000.287
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	19.260.286.569	39.232.878.200
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297.552.191.294	296.562.186.197
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	297.552.191.294	296.562.186.197
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		715.631.886	-
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.336.559.408	3.062.186.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.552.107	199.658.653
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.055.007.301	2.862.527.544
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		472.563.972.295	488.765.213.420

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương


Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	272.544.387.961	274.270.703.972
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		272.544.387.961	274.270.703.972
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	227.680.444.638	230.017.327.074
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.863.943.323	44.253.376.898
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	31.941.512	38.502.896
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	12.876.617.069	15.142.573.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.876.617.069	15.142.573.791
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	16.330.621.994	13.051.499.874
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	13.551.445.315	12.213.299.991
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.137.200.457	3.884.506.138
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.949.019.943	231.774.924
12 Chi phí khác	32	VI.6.	14.948.948	429.522.182
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.934.070.995	(197.747.258)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.071.271.452	3.686.758.880
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.016.264.151	824.231.336
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.055.007.301	2.862.527.544
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	95,76	89,73

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.071.271.452	3.686.758.880
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.355.907.516	27.742.225.078
- Các khoản dự phòng	03		(640.234.440)	997.808.744
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.336.030.921)	(38.502.896)
- Chi phí lãi vay	06		12.876.617.069	15.142.573.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.327.530.676	47.530.863.597
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(588.008.027)	(8.627.064.871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.899.011.006)	(251.628.055)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.200.347.730	4.980.537.814
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		954.435.581	2.225.415.522
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.951.928.682)	(15.211.271.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(857.089.635)	(683.800.402)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		27.086.858	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.213.363.495	29.963.052.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.625.772.873)	(8.612.564.983)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.941.512	38.502.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.593.831.361)	(8.574.062.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		145.889.004.486	133.829.604.757
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(168.458.741.969)	(149.537.958.319)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.112.404.166)	(6.143.886.095)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.744.345.800)	(1.467.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.426.487.449)	(23.319.739.657)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.193.044.685	(1.930.749.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.053.908.066	8.984.657.354
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	9.246.952.751	7.053.908.066

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương



(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 28/01/2015, theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015. Công ty đã có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **293.500.000.000 VND** (Hai trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó Nhà nước chiếm 98,16%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở);

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;

Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán, vật tư phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Trụ sở công ty: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	KCN 1 Biên Hòa - Đồng Nai
XN Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ
XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Số 58A đường 2/4 phường Vĩnh Hải, Đồng Đế, Nha Trang
XN Que hàn điện Khánh Hội	KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
XN Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Km9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
XN Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương
XN Hơi kỹ nghệ Phan Rang	KCN Phước Nam, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận
Nhà máy Đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản Phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản khác	05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, quyền sử dụng đất tại lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty cho thuê tài chính Việt Nam, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là Chi phí mua sắm tài sản tại Xí nghiệp Biên Hòa, chi phí thiết kế nhà văn phòng công ty và chi phí sửa chữa nhà máy Trảng Kênh, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí lợi thế thương mại phát sinh khi cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí công trình Bệnh viện Việt Tiệp, chi phí thuê đất tại xí nghiệp Nha Trang, chi phí hoa hồng phải trả và các khoản chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá do công ty sản xuất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất vào khu chế xuất, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	9.246.952.751	7.053.908.066
Tiền mặt	1.012.782.575	970.482.462
Tiền gửi ngân hàng	8.234.170.176	6.083.425.604
Tiền gửi VND	8.234.170.176	6.083.425.604
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN. huyện Thủy Nguyên	46.522.909	56.704.672
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 1	3.524.843.261	2.462.366.177
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 4 TP.HCM	1.134.492	1.128.774
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	141.020.569	217.002.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	1.119.774.269	887.313.101
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD. Ninh Kiều	394.860.064	97.502.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Khánh Hòa	517.439.995	582.906.908
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Phan Rang	1.012.701	1.007.595
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Nguyễn Văn Trỗi	756.887.525	428.172.349
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Tân Thuận	49.571.463	26.789.289
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Bình Dương	1.181.616.689	424.533.297
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Hồng Bàng	440.601.182	642.279.605
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. TP. Hồ Chí Minh	40.806.346	252.826.573
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Thủ Đức	18.078.711	2.892.094
Cộng	9.246.952.751	7.053.908.066

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Bệnh viện Chợ Rẫy	2.174.827.445	-	2.226.688.725	-
Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	2.143.534.880	-	427.731.700	-
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	1.817.854.896	-	798.596.975	-
Các đối tượng khác	42.883.334.219	1.048.170.364	43.815.758.440	1.688.404.804
Cộng	49.019.551.440	1.048.170.364	47.268.775.840	1.688.404.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật và Công nghiệp Việt	313.518.810	485.013.100
Công ty TNHH MTV Dịch vụ vận tải Nam Long	246.000.000	-
Các đối tượng khác	735.793.600	1.862.984.001
Cộng	1.295.312.410	2.347.997.101

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.434.190.965	-	5.356.507.992	-
Tạm ứng cho CBCNV	1.954.024.231	-	1.930.112.212	-
Phải thu theo biên bản bàn giao Cổ phần hóa	160.945.455	-	70.900.090	-
Phải thu BHXH	405.852.324	-	281.048.177	-
Phải thu BHTN	-	-	176.241.569	-
Phải thu tiền ký cược	1.768.150.249	-	1.288.340.520	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	1.139.718.706	-	1.217.590.839	-
Phải thu khác	5.500.000	-	392.274.585	-
b) Dài hạn	840.433.520	-	982.222.000	-
Ký cược, ký quỹ	840.433.520	-	982.222.000	-
Cộng	6.274.624.485	-	6.338.729.992	-

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Hậu Giang	241.859.020	-	241.859.020	-
Công ty CP Công nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.967	-	164.511.967	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Kinh doanh vật liệu xây dựng Phan Thanh	-	-	164.508.000	-
Công ty TNHH Thiên Sơn	134.928.677	-	134.928.677	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	-	-	73.695.300	-
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát Vũ Quốc Hưng	69.894.000	-	69.894.000	-
DNTN Bạch Đằng	-	-	85.442.750	-
DNTN Bạch Đằng	111.000.989	-	-	-
Các đối tượng khác	325.975.711	-	753.565.090	-
Cộng	1.048.170.364	-	1.688.404.804	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.176.478.747	-	14.600.616.647	-
Công cụ, dụng cụ	1.531.574.167	-	321.336.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.647.515	-	56.746.516	-
Thành phẩm	9.540.623.366	-	10.561.510.379	-
Hàng hóa	495.164.032	-	443.267.142	-
Cộng	27.882.487.827	-	25.983.476.821	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thiết kế nhà Văn phòng Công ty	85.991.611	85.991.611
Chi phí mua sắm tài sản tại Xi nghiệp Biên Hòa	-	113.641.886
Sửa chữa nhà máy Trảng Kênh	-	74.780.000
Cộng	85.991.611	274.413.497

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	112.228.699.421	447.742.215.074	38.421.358.292	951.982.611	599.344.255.398	
Mua trong năm	616.913.220	782.905.108	2.225.954.545	-	3.625.772.873	
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	4.162.514.877	1.594.865.454	-	5.757.380.331	
Thanh lý, nhượng bán	(2.214.077.309)	-	-	-	(2.214.077.309)	
Số dư ngày 31/12/2017	110.631.535.332	452.687.635.059	42.242.178.291	951.982.611	606.513.331.293	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	41.449.451.511	184.314.630.450	22.942.510.062	790.554.390	249.497.146.413	
Khấu hao trong năm	5.411.048.295	17.446.496.396	3.239.948.867	38.807.212	26.136.300.770	
Tăng do khấu hao Tài sản cố định thuê Tài chính chuyển sang	-	987.730.389	639.628.675	-	1.627.359.064	
Thanh lý, nhượng bán	(1.750.125.905)	-	-	-	(1.750.125.905)	
Số dư ngày 31/12/2017	45.110.373.901	202.748.857.235	26.822.087.604	829.361.602	275.510.680.342	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	70.779.247.910	263.427.584.624	15.478.848.230	161.428.221	349.847.108.985	
Tại ngày 31/12/2017	65.521.161.431	249.938.777.824	15.420.090.687	122.621.009	331.002.650.951	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 225.351.985.845 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	707.751.835	20.514.250.500	1.350.194.027	22.572.196.362	
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.481.924.636	-	4.481.924.636	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.162.514.877)	(1.594.865.454)	(5.757.380.331)	
Tăng khác do phân loại lại	-	(3.834.067.249)	3.834.067.249	-	
Số dư ngày 31/12/2017	707.751.835	16.999.593.010	3.589.395.822	21.296.740.667	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	131.114.974	2.174.206.355	421.280.649	2.726.601.978	
Khấu hao trong kỳ	25.327.283	996.244.166	498.506.250	1.520.077.699	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(987.730.389)	(639.628.675)	(1.627.359.064)	
Tăng khác do phân loại lại	-	(778.453.159)	778.453.159	-	
Số dư ngày 31/12/2017	156.442.257	1.404.266.973	1.058.611.383	2.619.320.613	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	576.636.861	18.340.044.145	928.913.378	19.845.594.384	
Tại ngày 31/12/2017	551.309.578	15.595.326.037	2.530.784.439	18.677.420.054	

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	31.703.828.206	31.703.828.206
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	31.703.828.206	31.703.828.206
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	6.161.081.567	6.161.081.567
Khấu hao trong năm	699.529.047	699.529.047
Số dư ngày 31/12/2017	6.860.610.614	6.860.610.614
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	25.542.746.639	25.542.746.639
Tại ngày 31/12/2017	24.843.217.592	24.843.217.592

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.843.217.592 VND

11. Chi phí trả trước

Dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.414.406.764	4.636.971.872
Chi phí sửa chữa lớn	861.006.074	592.188.667
Chi phí bảo hiểm	514.616.829	288.646.238
Lợi thế kinh doanh	-	226.658.471
Cộng	4.790.029.667	5.744.465.248

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Dài hạn									
Vay dài hạn	19.260.286.569	19.260.286.569	7.364.050.474	27.336.642.105	39.232.878.200	39.232.878.200	34.037.095.214	34.037.095.214	8.868.321.884
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM (5)	13.903.708.395	13.903.708.395	1.661.272.000	8.868.321.884	8.868.321.884	8.868.321.884	8.868.321.884	8.868.321.884	8.868.321.884
Ngân hàng TMCP Á Châu (6)	3.791.086.591	3.791.086.591	-	6.855.745.327	10.646.831.918	10.646.831.918	3.360.665.727	3.360.665.727	11.161.275.685
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (7)	1.522.074.119	1.522.074.119	-	1.838.591.608	3.360.665.727	3.360.665.727	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)	8.590.547.685	8.590.547.685	1.661.272.000	4.232.000.000	11.161.275.685	11.161.275.685	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.356.578.174	5.356.578.174	5.702.778.474	5.541.983.286	5.195.782.986	5.195.782.986	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (9)	2.779.984.308	2.779.984.308	5.702.778.474	2.922.794.166	3.936.377.986	3.936.377.986	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh (10)	1.955.144.866	1.955.144.866	-	1.981.233.120	3.936.377.986	3.936.377.986	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (11)	621.449.000	621.449.000	-	637.956.000	1.259.405.000	1.259.405.000	-	-	-
Cộng	131.472.198.249	131.472.198.249	176.816.020.899	195.795.384.074	150.451.561.424	150.451.561.424	150.451.561.424	150.451.561.424	150.451.561.424

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	5.483.401.079	932.696.802	4.550.704.277	5.062.808.854	794.422.974	4.268.385.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng tín dụng số 096/2016-HĐTDHM/NHCT902-Sovigaz ngày 03/11/2016, hạn mức vay 70 tỷ đồng và Hợp đồng cho vay hạn mức số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902-SOVIGAZ ngày 07/12/2017, hạn mức vay 70 tỷ đồng. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ không quá 9 tháng, lãi suất vay theo lãi suất từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM
- (2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.250616 ngày 27/06/2016, hạn mức cho vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay 9 tháng. Tài sản đảm bảo là Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.
- (3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0079/SME/16LD ngày 06/05/2016 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0085/SME/17LD ngày 31/05/2017, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 19/04/2018; thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 09 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM.
- (4) Vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với hạn mức vay theo hình thức tín chấp. Vay theo hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/5/2006, phụ lục gia hạn số HĐ-HKNQH ngày 26/5/2017 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/06/2017 đến 31/05/2018) và Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, phụ lục gia hạn số HĐ-HKNQH ngày 01/01/2017 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/01/2017 đến 31/12/2017).
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 126/2007/HĐTD-KH 1 ngày 26/10/2007 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh với số tiền vay là 160,9 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất Oxy 3000 Nm³/h tại Bình Dương; thời hạn vay 84 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là Hệ thống sản xuất Oxy 3000 Nm³/h tại Bình Dương.
- (6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.14.210213 ngày 14/03/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất que hàn tại Long An; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.127.160713 ngày 19/07/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.372.250414 ngày 13/05/2014 Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là 02 lô đất thuộc quyền sở hữu của công ty. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.28125 ngày 30/12/2015 với số tiền là 615.000.000 đồng. Mục đích vay mua xe tải ISUZU, thời gian vay 48 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.
- (7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0112/2014/KUNN-DN ngày 04/08/2014 Ngân hàng TMCP Phương Đông với số tiền vay là 10,5 tỷ đồng; mục đích cho dự án xây mới Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Nha Trang và mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 với số tiền vay là 14.911.275.685 đồng; mục đích là để cho vay hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/3/2016, lãi suất từ năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất huy động 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm đó. Tài sản thế chấp là Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nitơ - Argon công suất 1500m³/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/9/2016.

(9) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH với số tiền thuê tài chính là 1.475.319.000 đồng, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa lỏng 10 m³ và bồn chứa CO₂ lỏng, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/02/2022. Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 01.2017/HĐCTTC-HKNQH với số tiền thuê tài chính là 1.680.000.000 đồng, tài sản thuê là bồn chứa Oxy 30,4m³, thời hạn đáo hạn muộn nhất là 20/05/2022.

(10) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính với số tiền thuê tài chính là 3.800.000.000 VND, tài sản thuê là 02 bồn chứa và xe tải, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/12/2017; Hợp đồng thuê tài chính với số tiền thuê là 570.000.000 VND, tài sản thuê là Xe Isuzu NQR75M, thời gian thuê 48 tháng; và hợp đồng cho thuê tài chính số 73.16.15/CTTC ngày 17/8/2016 với số tiền thuê tài chính là 1.352.235.500 VND, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng và bồn chứa CO₂, thời hạn cho thuê là 48 tháng.

(11) Hợp đồng cho thuê tài chính số 15/2015/CN.M-CTTC ngày 5/8/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV TMCP Công thương Việt Nam với số tiền thuê là 1,485 tỷ đồng, tài sản thuê là Bồn chứa lỏng - Model SCS 11000, thời gian thuê 48 tháng.

13. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	8.290.791.627	8.290.791.627	6.434.830.291	6.434.830.291
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật Việt Nam	256.864.795	256.864.795	-	-
Công ty TNHH Air Water Việt Nam	638.553.300	638.553.300	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khí công nghiệp Vina	-	-	227.920.000	227.920.000
Các đối tượng khác	7.395.373.532	7.395.373.532	6.206.910.291	6.206.910.291
b) Dài hạn	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670
Xí nghiệp Lắp máy xây dựng Miền Nam	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357
Các đối tượng khác	1.051.771.313	1.051.771.313	1.051.771.313	1.051.771.313
Cộng	12.017.912.297	12.017.912.297	10.161.950.961	10.161.950.961

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Các đối tượng khác	305.518.086	304.755.793
Cộng	339.322.285	338.559.992

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Đơn vị tính: VND				
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	968.304.323	10.247.950.230	10.816.951.479	399.303.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.211.157.971	1.211.157.971	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.486.671	1.016.264.151	857.089.635	325.661.187
Thuế thu nhập cá nhân	280.673.270	429.481.648	515.604.893	194.550.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	1.054.043.919	3.536.205.207	3.339.117.126	1.251.132.000
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	2.469.508.183	16.450.059.207	16.748.921.104	2.170.646.286

(*) Theo Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 18/04/2017, Ủy ban nhân dân TPHCM đồng ý cho Công ty thuê đất trả tiền hàng năm trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 28/01/2015, tuy nhiên trong năm 2017, Công ty vẫn đang tạm nộp tiền thuê đất vì chưa có hợp đồng và đơn giá thuê đất cụ thể.

b) Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	-	-	1.578.000
Thuế khác	-	333.479.595	-	333.479.595
Cộng	1.578.000	333.479.595	-	335.057.595

16. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	341.782.738	417.094.351
Trích trước chi phí công trình Bệnh viện Việt Tiệp	-	776.355.800
Trích trước chi phí tiền ăn ca phải trả	-	14.002.500
Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	523.772.300	151.901.370
Trích trước tiền thuê nhà xưởng	160.000.000	-
Chi phí xe tải, xe cầu bòn phải trả	-	164.000.000
Cộng	1.025.555.038	1.523.354.021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	685.458.233	2.380.240.797
Kinh phí công đoàn	283.521.400	379.354.623
Bảo hiểm xã hội	33.915.178	27.973.073
Bảo hiểm thất nghiệp	2.364.230	5.292.120
Phải trả về cổ phần hóa	26.395.005	-
Dư có 1388	-	172.750.515
Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	1.446.157.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	339.262.420	348.712.475
b) Dài hạn	16.109.412.111	17.076.000.287
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	16.109.412.111	17.076.000.287
Cộng	16.794.870.344	19.456.241.084

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	293.500.000.000	1.963.509.614	295.463.509.614
Lãi trong năm trước	-	2.862.527.544	2.862.527.544
Tặng khác	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	(1.467.500.000)	(1.467.500.000)
Phân phối các quỹ	-	(296.350.961)	(296.350.961)
Số dư tại ngày 31/12/2016	293.500.000.000	3.062.186.197	296.562.186.197
Tặng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	3.055.007.301	3.055.007.301
Chi trả cổ tức	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.019.634.090)	(1.019.634.090)
Số dư tại ngày 31/12/2017	293.500.000.000	3.336.559.408	296.836.559.408

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.761.000.000	1.467.500.000

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu	-	-

18.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	-	715.631.886	-	715.631.886
Cộng	-	715.631.886	-	715.631.886

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	250.926.079.657	251.382.490.641
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.618.308.304	22.888.213.331
Cộng	272.544.387.961	274.270.703.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	213.182.893.799	210.472.579.785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.497.550.839	19.544.747.289
Cộng	227.680.444.638	230.017.327.074

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.941.512	38.502.896
Cộng	31.941.512	38.502.896

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	12.876.617.069	15.142.573.791
Cộng	12.876.617.069	15.142.573.791

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.304.089.409	-
Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vô chai	160.943.942	141.550.412
Thu nhập khác	483.986.592	90.224.512
Cộng	1.949.019.943	231.774.924

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí phạt xe quá tải	4.300.000	344.397.800
Chi phí khác	10.648.948	85.124.382
Cộng	14.948.948	429.522.182

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.330.621.994	13.051.499.874
Chi phí nhân viên	214.411.238	191.631.321
Chi phí vật liệu, bao bì	5.109.495.054	3.653.086.888
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	986.972.871	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.482.605.457	3.792.259.843
Chi phí bằng tiền khác	5.537.137.374	5.414.521.822

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.039.496.589	12.213.299.991
Chi phí nhân viên quản lý	5.707.602.266	5.220.111.775
Chi phí vật liệu quản lý	458.122.651	457.833.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.067.300	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	398.765.309	1.027.293.253
Thuế, phí và lệ phí	3.240.105.356	579.000.000
Chi phí dự phòng	-	997.808.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.421.717.139	1.558.990.070
Chi phí bằng tiền khác	2.556.116.568	2.372.262.833
Cộng	30.370.118.583	25.264.799.865
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	488.051.274	-
Cộng	488.051.274	-
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.508.701.031	69.881.207.058
Chi phí nhân công	43.998.374.319	44.400.639.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.355.907.516	27.742.225.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.786.439.622	80.234.564.555
Chi phí khác bằng tiền	18.590.216.399	17.878.942.795
Cộng	246.239.638.887	240.137.579.128
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	274.525.349.416	274.540.981.792
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	274.525.349.416	274.540.981.792
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	270.454.077.964	270.854.222.912
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	269.444.028.659	270.419.825.112
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.010.049.305	434.397.800
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.081.320.757	4.121.156.680
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.016.264.151	824.231.336
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.016.264.151	824.231.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.055.007.301	2.862.527.544
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.055.007.301	2.862.527.544
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	244.400.585	229.002.204
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95,76	89,73

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 232/2017-NQ-ĐHĐCĐ-SVG ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được Công ty giả định có tỷ lệ trích không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	145.889.004.486	133.829.604.757
Cộng	145.889.004.486	133.829.604.757

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	168.458.741.969	149.537.958.319
- Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	2.112.404.166	6.143.886.095
Cộng	170.571.146.135	155.681.844.414

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.446.157.991
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	1.446.157.991
Các khoản phải trả	120.000.000	-
Lãi vay phải trả	120.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương, thưởng	996.000.000	943.000.000
Cộng	996.000.000	943.000.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	131.472.198.249	150.451.561.424
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.246.952.751	7.053.908.066
Nợ thuần	122.225.245.498	143.397.653.358
Vốn chủ sở hữu	297.552.191.294	296.562.186.197
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	41%	48%
Cộng	560.496.587.792	597.465.309.045

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.246.952.751	7.053.908.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.246.005.561	51.919.101.028
Cộng	63.492.958.312	58.973.009.094
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	131.472.198.249	150.451.561.424
Phải trả người bán và phải trả khác	28.812.782.641	29.618.192.045
Chi phí phải trả	1.025.555.038	1.523.354.021
Cộng	161.310.535.928	181.593.107.490

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.976.249.860	19.836.532.781	28.812.782.641
Chi phí phải trả	1.025.555.038	-	1.025.555.038
Các khoản vay	112.211.911.680	19.260.286.569	131.472.198.249
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.815.071.088	20.803.120.957	29.618.192.045
Chi phí phải trả	1.523.354.021	-	1.523.354.021
Các khoản vay	111.218.683.224	39.232.878.200	150.451.561.424

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.246.952.751	-	9.246.952.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.405.572.041	840.433.520	54.246.005.561
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.053.908.066	-	7.053.908.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.936.879.028	982.222.000	51.919.101.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Hời kỹ nghệ que hàn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu


Mai Thị Lý

Kê toán trưởng


Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

